

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản (cát sông) làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND ngày 08/7/2009 của HĐND tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất sét) và than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010 - 2020;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1456/TTr-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản (cát sông) làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 (có Quy hoạch kèm theo), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Trữ lượng:

- Tổng trữ lượng dự báo là 173,33 triệu m³, bao gồm: cát san lấp là 104,65 triệu m³, cát xây dựng là 68,68 triệu m³ (*chi tiết theo phụ lục 1*).

- Trữ lượng cho phép khai thác khoảng 97,52 triệu m³ (cát san lấp là 56,92 triệu m³, cát xây dựng là 40,59 triệu m³). Trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 đưa vào khai thác khoảng 55,25 triệu m³ (*dự kiến trữ lượng khai thác hàng năm chi tiết theo phụ lục 2*).

Ngoài ra, nhằm chỉnh trị dòng chảy, khắc phục sạt lở, quy hoạch bổ sung một số cồn nổi, các khu bãi cạn ven bờ vào kế hoạch nạo vét, khai thác

trong giai đoạn 2016-2020. Trữ lượng còn lại dự báo khoảng 118,08 triệu m³ sẽ đưa vào quy hoạch khai thác sau năm 2020.

2. Giới hạn khai thác

- Giới hạn khu vực khai thác, khoảng cách từ mỏ khai thác đến bờ tối thiểu 200m và giới hạn độ sâu khai thác từng khu vực mỏ phù hợp qui định và điều kiện thực tế (giảm độ sâu khu vực phát sinh sạt lở).

- Khoảng cách giáp ranh với các tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang và thành phố Cần Thơ là 50m không khai thác.

- Khu vực cấm và tạm cấm khai thác cát trên sông là 07 khu vực, tổng chiều dài là 15,30 km (*chi tiết theo phụ lục 3*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức thực hiện Quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung những vấn đề mới phát sinh để quy hoạch phù hợp với yêu cầu thực tế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Kiểm tra khảo sát thực tế, đánh giá lại trữ lượng đối với các mỏ đang tạm ngưng khai thác do sạt lở, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thu hồi giấy phép, hoặc cấp phép đảm bảo về thời hạn khai thác, công suất khai thác; rà soát lại các khu vực vượt độ sâu khai thác, hết trữ lượng, yêu cầu chủ mỏ thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý nếu không chấp hành nghiêm quy định này;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và khu vực đầu giá thăm dò, khai thác cát sông theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tăng cường công tác thanh tra kiểm tra trong lĩnh vực hoạt động khoáng sản cát sông và bảo vệ môi trường; xử lý triệt để tình trạng khai thác khoáng sản cát sông trái phép và xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về khoáng sản, đề xuất cấp thẩm quyền đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép khai thác theo quy định;

đ) Quản lý, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Đối với những cá nhân, đơn vị tham gia hoạt động khoáng sản đã vi phạm pháp luật ở mức độ nghiêm trọng thì kiên quyết không xem xét gia hạn hay cấp mới giấy phép khai thác khoáng sản;

e) Thường xuyên cập nhật thông tin, thống kê, tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép hoạt động khoáng sản; đề xuất điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm

dò, khai thác khoáng sản để làm cơ sở tổ chức công tác thăm dò khoáng sản kịp thời và hợp lý.

Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Công thương

Tổ chức thực hiện Quy hoạch; phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng nghiên cứu, đề xuất công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, phù hợp với đặc điểm khoáng sản của tỉnh để khuyến cáo các doanh nghiệp áp dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khoáng sản và bảo vệ môi trường.

3. Sở Xây dựng

a) Tổ chức công bố công khai Quy hoạch đến các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong 30 ngày kể từ khi Quy hoạch được duyệt;

b) Hướng dẫn các hoạt động về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

c) Tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định;

d) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác mỏ phù hợp với đặc điểm địa hình và cấu trúc địa chất khoáng sản cát sông của tỉnh;

đ) Nghiên cứu, đề xuất việc sử dụng khoáng sản cát sông của tỉnh hợp lý, hiệu quả nhất.

4. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan

Theo chức năng nhiệm vụ thực hiện các nội dung cụ thể của Quy hoạch (điều chỉnh) khoáng sản cát sông được ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong hoạt động khoáng sản; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực có khoáng sản;

b) Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản cát sông; báo cáo, đề xuất cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế điểm a khoản 3 Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 1788/QĐ-UBND.HC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn có khu vực quy hoạch khoáng sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP (I, II);
- Các Bộ: XD, TNMT;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP/UBND tỉnh;;
- Lưu: VT, KTN.Ng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hùng

Phụ lục 1
TỔNG TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN (CÁT SÔNG) DỰ BÁO TỈNH
ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2020

(ban hành kèm theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Thân cát	Khối tài nguyên	Tổng diện tích (m ²)	Chiều dày trung bình (m)	Tài nguyên dự báo (m ³)			Quy mô
				Cát san lấp	Cát xây dựng	Tổng	
C1	1-333	918.000	3,65	3.350.700	-	3.350.700	Lớn
	2-333	4.607.000	4,84	-	22.305.558	22.305.558	
	3-333	1.167.000	3,93	-	4.580.475	4.580.475	
C2	4-333	4.248.000	4,23	-	17.947.800	17.947.800	Lớn
	5-333	1.461.000	3,45	5.040.450	-	5.040.450	
	6-333	660.000	3,20	2.112.000	-	2.112.000	
	7-333	402.000	2,60	1.045.200	-	1.045.200	
	8-333	5.863.000	3,21	-	18.798.244	18.798.244	
C3	9-333	70.400	2,75	-	193.600	193.600	Nhỏ
C4	10-333	138.400	1,70	-	235.280	235.280	Nhỏ
C5	11-333	349.700	1,30	454.610	-	454.610	Nhỏ
C6	12-333	18.220.000	2,31	42.040.963	-	42.040.963	Lớn
	13-333	1.845.000	1,90	-	3.505.500	3.505.500	
C7	14-333	95.060	1,20	114.072	-	114.072	Nhỏ
C8	15-333	9.713.000	2,24	21.743.875	-	21.743.875	Lớn
	16-333	374.000	3,00	-	1.122.000	1.122.000	
C9	17-333	10.650.000	1,61	17.139.844	-	17.139.844	Lớn
C10	18-333	2.040.000	1,10	2.244.000	-	2.244.000	Vừa
C11	19-333	484.800	3,80	1.842.240	-	1.842.240	Vừa
C12	20-333	7.549.000	0,77	5.799.005	-	5.799.005	Vừa
C13	21-333	727.400	0,50	363.700	-	363.700	Nhỏ
C14	22-333	808.900	1,68	1.354.908	-	1.354.908	Nhỏ
		72.391.660		104.645.566	68.688.457	173.334.023	

Phụ lục 2

QUY HOẠCH (ĐIỀU CHỈNH) THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁT SÔNG ĐẾN NĂM 2020

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC ngày tháng năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Địa danh	Thân cát	Khối tài nguyên	Khoảng cách bờ (m)	Cote khai thác (m)	Đáy cát trung bình đến cote khai thác (m)	Diện tích có thể khai thác (m ²)	Trữ lượng tài nguyên tính đến cote khai thác (m ³)	Nội dung quy hoạch thăm dò khai thác cát sông từ năm 2015 – 2020					Trữ lượng tài nguyên có thể khai thác còn lại sau năm 2020 (m ³)	Ghi chú	
								Loại hình quy hoạch	Năm 2015		Giai đoạn 2016 - 2020				Sản lượng khai thác dự kiến đến hết năm 2020 (m ³)
									Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2015 (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2020 (m ³)			
Sông Tiền						40.594.000	93.950.327		8.400.000	8.400.000	10.550.000	52.750.000	61.150.000	32.800.327	
Hồng Ngự	C1	1-333	200	-17	3,65	493.000	1.799.450	TD, KT công nghiệp	200.000	200.000	200.000	1.000.000	1.200.000	599.450	Cát san lấp
		2-333	200	-17	3,99	3.477.000	13.946.592		800.000	800.000	500.000	2.500.000	3.300.000	10.646.592	Cát xây dựng
		3-333	200	-17	3,49	880.000	3.088.475		100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	2.488.475	Cát xây dựng
Hồng Ngự	C2	4-333	200	-17	3,62	2.609.000	8.919.214	TD, KT công nghiệp	800.000	800.000	500.000	2.500.000	3.300.000	5.619.214	Cát xây dựng
		5-333	200	-17	3,45	908.000	3.132.600		300.000	300.000	500.000	2.500.000	2.800.000	332.600	Cát san lấp
		6-333	200	-17	3,20	232.000	742.400		100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	142.400	Cát san lấp
		7-333	200	-17	2,60	113.000	293.800		-	-	-	-	-	293.800	Cát san lấp
		8-333	200	-17	3,21	3.982.000	11.924.044		1.000.000	1.000.000	800.000	4.000.000	5.000.000	6.924.044	Cát xây dựng
Hồng Ngự	C3	9-333			2,75			Đề án khác		-		-	-		
Hồng Ngự	C4	10-333			1,70			Đề án khác		-		-	-		
Hồng Ngự	C5	11-333			1,30			Đề án khác		-		-	-		
Thanh Bình, Hồng Ngự, Tam Nông	C6	12-333	200	-17	2,17	9.954.000	21.621.563	TD, KT công nghiệp	2.500.000	2.500.000	3.700.000	18.500.000	21.000.000	621.563	Cát san lấp
		13-333	200	-17	1,90	1.429.000	2.715.100		300.000	300.000	200.000	1.000.000	1.300.000	1.415.100	Cát xây dựng
Thanh Bình	C7	14-333		-17	1,20			Đề án khác		-		-	-		
TP. Cao Lãnh, Lấp Vò, Thanh Bình	C8	15-333	200	-17	2,20	6.082.000	13.379.432	TD, KT công nghiệp	1.500.000	1.500.000	2.200.000	11.000.000	12.500.000	879.432	Cát san lấp
		16-333	200	-17	0,03	198.000	6.237	Dự trữ		-		-	-	6.237	Cát xây dựng
TP Cao Lãnh, Lấp Vò, Cao Lãnh, TP Sa Đéc	C9	17-333	200	-17	1,16	8.218.000	9.499.494	TD, KT công nghiệp	800.000	800.000	1.500.000	7.500.000	8.300.000	1.199.494	Cát san lấp
Cao Lãnh, Châu Thành	C10	18-333	200	-20	1,10	1.682.000	1.850.200	TD, KT công nghiệp		-	150.000	750.000	750.000	1.100.200	Cát san lấp
Châu Thành	C11	19-333	200	-20	3,06	337.000	1.031.726	TD, KT công nghiệp		-	100.000	500.000	500.000	531.726	Cát san lấp
Sông Hậu						4.638.000	3.570.626		300.000	300.000	500.000	2.500.000	2.800.000	770.626	
Lấp Vò, Lai Vung	C12	20-333	200	-18	0,69	3.640.000	2.519.376	TD, KT công nghiệp	200.000	200.000	400.000	2.000.000	2.200.000	319.376	Cát san lấp

Địa danh	Thân cát	Khối tài nguyên	Khoảng cách bờ (m)	Cote khai thác (m)	Đày cát trung bình đến cote khai thác (m)	Diện tích có thể khai thác (m ²)	Trữ lượng tài nguyên tính đến cote khai thác (m ³)	Nội dung quy hoạch thăm dò khai thác cát sông từ năm 2015 – 2020					Trữ lượng tài nguyên có thể khai thác còn lại sau năm 2020 (m ³)	Ghi chú	
								Loại hình quy hoạch	Năm 2015		Giai đoạn 2016 - 2020				Sản lượng khai thác dự kiến đến hết năm 2020 (m ³)
									Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2015 (m ³)	Công suất khai thác trung bình (m ³ /năm)	Sản lượng khai thác đến hết năm 2020 (m ³)			
Lai Vung	C13	21-333	200	-18	0,50	528.000	264.000	Dự trữ		-		-	-	264.000	Cát san lấp
Lai Vung	C14	22-333	200	-18	1,68	470.000	787.250	TD, KT công nghiệp	100.000	100.000	100.000	500.000	600.000	187.250	Cát san lấp
		Tổng cộng				45.232.000	97.520.953		8.700.000	8.700.000	11.050.000	55.250.000	63.950.000	33.570.935	
		Cát xây dựng					40.599.662		3.000.000	3.000.000	2.100.000	10.500.000	13.500.000	27.093.662	
		Cát san lấp					56.921.291		5.700.000	5.700.000	8.950.000	44.750.000	50.450.000	6.471.291	

Phụ lục 3
TỔNG HỢP VÙNG CẮM, TẠM CẮM THĂM DÒ,
KHAI THÁC CÁT SÔNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên khu vực cắm, tạm cắm	Thân cát	Tọa độ VN2000 múi chiếu 3° KTT 105°		Chiều dài khu vực cắm (m)	Ghi chú
			X	Y		
1	Sông Tiền, đoạn từ biên giới Việt Nam - Campuchia về hạ lưu	C1	1.206.712	520.506	500	Điều chỉnh tăng thêm chiều dài khu vực cắm về phía hạ lưu 200 m
			1.206.362	521.006		
2	Sông Tiền, đoạn bến phà Tân Châu - Thường Phước	C1, C2	1.195.759	525.508	3.000	Cách bến phà 1,5km về mỗi phía thượng và hạ lưu
			1.195.259	528.008		
3	Nhánh sông Tiền, đoạn chảy qua trung tâm thị xã Hồng Ngự		1.196.859	535.011	3.500	Đoạn sông cong
			1.194.358	537.011		
4	Sông Tiền, đoạn chảy qua khu vực cảng Đồng Tháp	C8	1.161.348	561.719	1.500	Cảng Đồng Tháp
			1.159.848	562.219		
5	Sông Tiền, đoạn chảy qua địa bàn Phường 6, xã Tịnh Thới, Tp. Cao Lãnh và bến phà Cao Lãnh		1.151.946	568.721	3.000	Đoạn cầu, phà Cao Lãnh
			1.151.946	571.722		
6	Sông Hậu, đoạn chảy qua phà Vàm Cống		1.143.196	553.495	800	Đoạn phà Vàm Cống
			1.142.597	554.015		
7	Sông Hậu, đoạn chảy qua cầu Vàm Cống	C12	1.142.410	554.228	3.000	Bổ sung đoạn cầu Vàm Cống
			1.140.412	556.519		